CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

MÃ SỐ THUẾ: **0 3 0 3 6 4 0 8 8 0**

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q.Tân Phú

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2011

CÔNG TY CP NHỰA TÂN PHÚ
314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TPHCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**103 432 731 426**	**97 418 986 747**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**18.292.026.277**	**15 012 055 068**
1. Tiền	111	V.01	4.733.128.277	5 472 055 068
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.558.898.000	9 540 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**1.150.000.000**	**1 150 000 000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.500.000.000	1 500 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(350.000.000)	- 350 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**36.054.950.876**	**41.209.319.762**
1. Phải thu của khách hàng	131		27.173.150.962	32 350 568 768
2. Trả trước cho người bán	132		8.965.585.374	8 890 168 140
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	713.416.957	765 785 271
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(797.202.417)	- 797 202 417
IV. Hàng tồn kho	**140**		**41.143.601.149**	**35.163.753.608**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	41.561.238.226	35 581 390 685
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(417.637.077)	- 417 637 077
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.792.153.124**	**4.883.858.309**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.492.879.855	251 797 676
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		793.475.142	1 020 478 548
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	406.768.448	406 768 448
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.099.029.679	3 204 813 637
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260	**200**		**43.993.293.075**	**41 438 359 199**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		**-**	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
II. Tài sản cố định	**220**	**V.08**	**40.048.273.825**	**37 208 117 471**
1. TSCĐ hữu hình	221		17.497.141.272	18 559 143 911
- Nguyên giá	222		66.457.102.671	66 097 668 672
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.959.961.399)	-47 538 524 761
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	4.211.425.082	4.236.907.650
- Nguyên giá	225		5.976.809.085	5 704 087 574
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.765.384.003)	-1 467 179 924

3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6.625.005.968	6.669.828.064
- Nguyên giá	228		7.101.345.218	7 101 345 218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(476.339.250)	- 431 517 154
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	11.714.701.503	7.742.237.846
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.375.000.000**	**2 461 500 978**
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.400.000.000	1 950 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		975.000.000	511 500 978
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**570.019.250**	**1 768 740 750**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13.150.250	1 058 871 750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	556.869.000	709 869 000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**147.426.024.501**	**138 857 345 946**
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**95.822.026.073**	**88 844 259 984**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**79.975.229.703**	**79 869 557 176**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	53.035.432.555	58 539 361 691
2. Phải trả cho người bán	312		13.299.157.339	7 974 038 206
3. Người mua trả tiền trước	313		1.489.995.304	1 504 034 379
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2.583.882.085	2 104 911 910
5. Phải trả người lao động	315		4.447.133.558	3 977 537 596
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4.096.376.431	4 516 149 123
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	126.571.736	639 458 730
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		352.000.000	352 000 000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		544.680.695	262 065 541
II. Nợ dài hạn	**330**		**15.846.796.370**	**8 974 702 808**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	15.648.781.792	8 795 964 680
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		198.014.578	178 738 128
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**51.603.998.428**	**50 013 085 962**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**51.603.998.428**	**50 013 085 962**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.222.455.500	1 222 455 500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	

4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.682.083.945	2 396 103 885
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.156.255.836	870 275 776
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.095.554.303	637 986 207
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.447.648.844	4 886 264 594
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
3. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		-	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**147.426.024.501**	**138 857 345 946**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài	N01			7 138 210 000
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05		27 407	46 502,08
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			0,00
- Hạn mức kinh phí trung ương	N07			
- Hạn mức kinh phí còn lại	N08			

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thoại	Trương Thị Ngọc Tuyết	Ngô Đức Trung

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T/MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	69.434.760.448	51.196.201.997	130.298.666.408	97.408.109.659
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3		539.653.843	144.143.154	669.817.684	144.143.154
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		68.895.106.605	51.052.058.843	129.628.848.724	97.263.966.505
dịch vụ (10=01-03)			0			
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	57.226.923.316	42.356.813.513	107.564.502.166	81.926.717.577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		11.668.183.289	8.695.245.330	22.064.346.558	15.337.248.928
dịch vụ (20=10-11)			0			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	878.376.966	172.574.440	1.318.965.974	267.761.373
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.286.793.213	1.260.891.674	5.492.062.148	2.403.773.896
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.107.213.218	1.254.760.557	5.259.048.253	2.397.642.779
8. Chi phí bán hàng	24		2.372.141.233	2.177.843.848	4.249.596.460	3.476.887.253
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.295.663.010	3.400.700.164	8.611.108.686	6.008.641.660
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.591.962.799	2.028.384.084	5.030.545.238	3.715.707.492
{ 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25}			0			
11. Thu nhập khác	31		237.601.806		1.519.268.150	645.742.985
12. Chi phí khác	32		137.899.989		1.406.332.263	95.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		99.701.817	0	112.935.887	550.742.985
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.691.664.616	2.028.384.084	5.143.481.125	4.266.450.477
15. Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	672.916.154	507.096.021	1.285.870.281	1.066.612.619
16. Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		2.018.748.462	1.521.288.063	3.857.610.844	3.199.837.858
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		505	610	965	1.282

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thoại	Phương Thị Ngọc Tuyết	Ngô Đức Trung

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3		5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		147.364.809.780	106.531.530.672
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(75.704.593.580)	(67.023.949.658)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(13.797.185.500)	(8.986.804.943)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(10.055.946)	(2.397.642.779)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(566.427.081)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		10.789.210.620	8.505.430.222
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(27.983.591.510)	(15.330.317.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**40.092.166.783**	**21.298.246.406**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.340.770.864)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạ	22		1.235.020.754	120.996.248
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	814.635.900
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(460.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.000.000	814.635.900
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	13.056.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**785.020.754**	**422.554.121**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữ	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		60.488.399.214	52.195.692.476

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3		5
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100.323.720.208)	(75.904.116.983)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.271.603.115)	(2.624.589.212)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.702.000)	(1.166.799.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(42.116.626.109)**	**(27.499.812.719)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(1.239.438.572)**	**(5.779.012.192)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**19.531.464.849**	**11.498.238.643**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**VII.34**	**18.292.026.277**	**5.719.226.451**

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Nguyễn Thị Thoại	Phương Thị Ngọc Tuyết	Ngô Đức Trung

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2011

Chỉ tiêu

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất kinh doanh
3- Ngành nghề kinh doanh: Nhựa gia dụng và công nghiệp
4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng
1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định của Bộ Tài Chính số 15/2006 ngày 20 tháng 03 năm 2006
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

V- Các chính sách kế toán áp dụng
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	255.650.389	57.005.676
- Tiền gửi ngân hàng	18.036.375.888	14.955.049.392
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**18.292.026.277**	**15.012.055.068**
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.500.000.000	1.500.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(350.000.000)	(350.000.000)
Cộng	**1.150.000.000**	**1.150.000.000**
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	713.416.957	765.785.271
Cộng	**713.416.957**	**765.785.271**
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	35.102.000.830	26.864.993.750
- Công cụ, dụng cụ	1.261.559.170	390.149.162

- Chi phí SX, KD dở dang	0	
- Thành phẩm	4.944.937.093	7.498.454.430
- Hàng hóa	252.741.133	827.793.343
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**41.561.238.226**	**35.581.390.685**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: .....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	406.768.448	406.768.448
Cộng	**406.768.448**	**406.768.448**

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn	556.869.000	709.869.000
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	**556.869.000**	**709.869.000**

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (Có biểu chi tiết kèm theo)
09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (Có biểu chi tiết kèm theo)
09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (Có biểu chi tiết kèm theo)
10- Tăng giảm tài sản vô hình: (Có biểu chi tiết kèm theo)
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	11.714.701.503	7.742.237.846
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình.....		
+ Công trình.....		
+		

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	

- Chi phí trả trước dài hạn	13.150.250	1.058.871.750
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	**13.150.250**	**1.058.871.750**

15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	52.174.599.302	56.927.727.193
- Nợ dài hạn đến hạn trả	860.833.253	1.611.634.498
Cộng	**53.035.432.555**	**58.539.361.691**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	43.824.321	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	2.533.755
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.195.276.257	1.888.787.184
- Thuế thu nhập cá nhân	344.781.507	213.590.971
- Thuế tài nguyên	0	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	
- Các loại thuế khác	0	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	
Cộng	**2.583.882.085**	**2.104.911.910**

17- Chi phí phải trả	4.096.376.431	4.516.149.123
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng	**4.096.376.431**	**4.516.149.123**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		209.937.440
- Kinh phí công đoàn	(120.065.540)	144.713.848
- Bảo hiểm xã hội	(150.119.595)	70.079.731
- Bảo hiểm y tế	(22.358.125)	6.778.353
- Phải trả về cổ phần hoá	4.791.521	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.702.440	
- Doanh thu chưa thực hiện	-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	241.901.335	207.949.358
- Bảo hiểm thất nghiệp	(28.280.300)	
Cộng	**126.571.736**	**639.458.730**

19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	11.534.876.504	
- Vay ngân hàng	11.534.876.504	5.005.668.792
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	4.113.905.288	
- Thuê tài chính	3.225.506.851	3.790.295.888
- Nợ dài hạn khác	888.398.437	

Cộng	**15.648.781.792**	**8.795.964.680**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng biến động vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết đính kèm)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
-

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	3.995.600	3.995.600
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.400	4.400
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	3.995.600	3.995.600
	4.400	4.400

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính	2.682.083.945	2.396.103.885
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.156.255.836	870.275.776
	1.095.554.303	637.986.207

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-

-

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư

- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)
- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có s pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....

3- Thông tin về các bên liên quan: .....

ı, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....

6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7- Những thông tin khác. (3) .....

Người Lập Biểu	**Kế Toán Tr ưởng**	**TPHCM ngày 18 tháng 07 năm 2011** **Tổng Giám Đốc**
Nguyễn Thị Thoại	Thương Thị Ngọc Tuyết	Ngô Đức Thưng

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2011

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	súc vật làm việc và cho sản	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	5.654.140.861	56.257.870.685	3.681.785.316	503.871.810			66.097.668.672
Số tăng trong kỳ		831.877.135	0	16.500.000	0	0	848.377.135
- Mua sắm mới		726.817.660		16.500.000			743.317.660
- Tăng do XDCB bàn giao							0
- Tăng khác		105.059.475					105.059.475
Số giảm trong kỳ		488.943.136	0	0	0	0	488.943.136
- Thanh lý, nhượng bán		107.135.685					107.135.685
- XDCB bàn giao							0
- Giảm do bàn giao		105.059.475					105.059.475
- Giảm khác		276.747.976					276.747.976
Số cuối kỳ	5.654.140.861	56.600.804.684	3.681.785.316	520.371.810	0	0	66.457.102.671
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu kỳ	4.581.480.263	39.544.957.356	3.022.884.543	389.202.599			47.538.524.761
Số tăng trong kỳ	31.248.783	1.275.263.073	110.702.184	13.050.878			1.430.264.918
Số giảm trong kỳ		8.282.472		545.808			8.828.280
Số cuối kỳ	4.612.729.046	40.811.937.957	3.133.586.727	401.707.669	0	0	48.959.961.399
Giá trị còn lại							
- Số đầu kỳ	1.072.660.598	16.712.913.329	658.900.773	114.669.211			18.559.143.911
- Số cuối kỳ	1.041.411.815	15.788.866.727	548.198.589	118.664.141	0	0	17.497.141.272

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2011

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định thuê tài chính khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu kỳ	5.704.087.574				5.704.087.574
Số tăng trong kỳ	556.363.636				556.363.636
- Thuê tài chính trong kỳ	556.363.636				556.363.636
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	283.642.125				283.642.125
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác	283.642.125				283.642.125
Số cuối kỳ	5.976.809.085				5.976.809.085
Giá trị đã hao mòn					
Số đầu kỳ	1.467.179.924				1.467.179.924
Số tăng trong kỳ	372.122.458				372.122.458
Số giảm trong kỳ	73.918.379				73.918.379
Số cuối kỳ	1.765.384.003	-	-	-	1.765.384.003
Giá trị còn lại					
- Số đầu kỳ	4.236.907.650				4.236.907.650
- Số cuối kỳ	4.211.425.082	-	-	-	4.211.425.082

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2011

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ	7.011.345.218			90.000.000			7.101.345.218
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	7.011.345.218	-	-	90.000.000	-	-	7.101.345.218
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu kỳ	391.874.299			39.642.855			431.517.154
Số tăng trong kỳ	37.179.240			7.642.856			44.822.096
Số giảm trong kỳ							
Số cuối kỳ	429.053.539	-	-	47.285.711	-	-	476.339.250
Giá trị còn lại							
- Số đầu kỳ	6.619.470.919			50.357.145			6.669.828.064
- Số cuối kỳ	6.582.291.679	-	-	42.714.289	-	-	6.625.005.968

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2011

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ SH	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	**40.000.000.000**	**1.222.455.500**	**2.396.103.885**	**870.275.776**	**637.986.207**	**3.469.341.212**	**48.596.162.580**
- Tăng vốn trong kỳ trước							-
- Lãi trong kỳ trước						1.838.862.382	1.838.862.382
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong kỳ trước							-
- Lỗ trong kỳ trước							-
- Giảm khác						(421.939.000)	(421.939.000)
Số dư cuối kỳ trước **Số dư đầu kỳ này**	**40.000.000.000**	**1.222.455.500**	**2.396.103.885**	**870.275.776**	**637.986.207**	**4.886.264.594**	**50.013.085.962**
- Tăng vốn trong kỳ n							-
- Lãi trong kỳ này						2.018.748.462	2.018.748.462
- Tăng khác			285.980.060	285.980.060	457.568.096		1.029.528.216
- Giảm vốn trong kỳ n							-
- Lỗ trong kỳ này							-
- Giảm khác						(1.457.364.212)	(1.457.364.212)
Số dư cuối kỳ này	**40.000.000.000**	**1.222.455.500**	**2.682.083.945**	**1.156.255.836**	**1.095.554.303**	**5.447.648.844**	**51.603.998.428**